

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

PHAN DUY HUYNH

**GIẢI PHÁP XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO
CỦA HUYỆN KON RẪY, TỈNH KON TUM**

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển
Mã số: 60.31.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng - Năm 2011

**Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Người hướng dẫn khoa học: **TS. ĐOÀN GIA DŨNG**

Phản biện 1: **GS.TS. TRƯƠNG BÁ THANH**

Phản biện 2: **TS. ĐỖ NGỌC MỸ**

Luận văn được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 27 tháng 11 năm 2011.

Có thể tìm hiểu Luận văn tại:

- Trung tâm thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng.
- Thư viện Trường Đại học Kinh Tế, Đại học Đà Nẵng.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài:

Đói nghèo là một vấn đề xã hội mang tính toàn cầu. Những năm gần đây, nhờ những chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước, nền kinh tế nước ta đã có những bước chuyển mình rất quan trọng. Đặc biệt là vào năm 2006 nước ta đã chính thức là thành viên thứ 150 của tổ chức thương mại thế giới. Những nhân tố đó đã làm cho nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng nhanh, đại bộ phận đời sống nhân dân đã được nâng lên một cách rõ rệt. Song, một bộ phận không nhỏ dân cư đặc biệt là dân cư ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa... đang chịu cảnh nghèo đói, chưa đảm bảo được những điều kiện tối thiểu của cuộc sống như ăn, ở, mặc, đi lại... Chính vì vậy, sự phân hoá giàu nghèo ở nước ta ngày càng diễn ra mạnh mẽ. Nó không chỉ là mối quan tâm hàng đầu của những nước có nền kinh tế phát triển trên thế giới, mà đối với nước ta khi nền kinh tế đang có sự chuyển mình thì vấn đề phân hoá giàu nghèo càng được chú trọng hàng đầu. Để có thể hoàn thành mục tiêu quốc gia XDGN thì trước tiên phải rút ngắn sự phân hoá giàu nghèo. Đây không chỉ là nhiệm vụ của bộ máy lãnh đạo mà còn là nhiệm vụ của toàn thể nhân dân. Phải phát huy truyền thống tinh hoa văn hoá người Việt trong nhiệm vụ XDGN.

XDGN là một trong những chính sách xã hội cơ bản hướng vào phát triển con người, nhất là người nghèo, tạo cơ hội cho họ tham gia vào quá trình phát triển KT-XH của đất nước, để cho người nghèo có cơ hội và điều kiện tiếp cận các dịch vụ xã hội phát triển sản xuất tự vươn lên thoát khỏi nghèo đói. Muốn đạt được hiệu quả thiết thực nhằm giảm nhanh tỷ lệ đói nghèo, nâng cao mức sống cho người dân thì mỗi địa phương, mỗi vùng phải có chương trình

XĐGN riêng phù hợp với điều kiện KTXH của mình nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Huyện Kon Rẫy là một huyện miền núi thuộc tỉnh Kon Tum với đặc thù là đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 66,44% dân số toàn huyện, nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Đời sống một bộ phận nhân dân vẫn đang rất khó khăn, yếu kém. Trong những năm gần đây Đảng bộ và Chính quyền huyện Kon Rẫy rất quan tâm đến công tác XĐGN, đã ban hành một số chủ trương biện pháp, chính sách thực hiện chương trình XĐGN. Qua 5 năm thực hiện số hộ nghèo 2.230 hộ tỷ lệ 51,91% đầu giai đoạn giảm xuống còn 1.227 hộ chiếm tỷ lệ 23,18%. Tuy nhiên, theo chuẩn nghèo mới áp dụng giai đoạn 2011-2015 huyện có tỷ lệ hộ nghèo rất cao chiếm 50,45%.

Do vậy, tác giả chọn đề tài “ Giải pháp xóa đói giảm nghèo của huyện Kon Rẫy Tỉnh Kon Tum” để nghiên cứu tìm ra giải pháp giúp các nhà quản lý hoạch định chính sách XĐGN trên địa bàn huyện Kon Rẫy nhằm đẩy mạnh quá trình xóa đói giảm nghèo, từng bước ổn định đời sống của các hộ nghèo, từ đó tạo điều kiện, tiền đề thuận lợi để các hộ vươn lên thoát nghèo và không bị tái nghèo.

2. Tổng quan các nghiên cứu liên quan đến đề tài

Nghèo đói là một hiện tượng rất phổ biến trong phạm vi cả thế giới, cho nên vấn đề này đã được rất nhiều người quan tâm nghiên cứu ở nhiều khía cạnh khác nhau.

Cho đến nay ở Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu, nhiều luận văn tốt nghiệp đã đề cập đến vấn đề xóa đói giảm nghèo, trong đó có các công trình như:

Các công trình do Bộ LĐ-TB&XH làm chủ biên có:

- Đói nghèo ở Việt Nam (Hà Nội, 1993);
- Nhận diện đói nghèo ở nước ta (Hà Nội, 1993);

- Xóa đói giảm nghèo (Hà Nội, 1996);
- Xóa đói giảm nghèo với tăng trưởng kinh tế (Nxb LĐ, 1997).

Về luận văn, luận án có các công trình sau:

- Luận án tiến sĩ Kinh tế của Nguyễn Thị Hằng: Vấn đề xóa đói giảm nghèo ở nông thôn nước ta hiện nay, 1999;

- Luận án tiến sĩ Kinh tế của Trần Thị Hằng: Vấn đề giảm nghèo trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 2001;

- Lê Xuân Bá, Chu Tiên Quang, “*Nghèo đói và XĐGN ở Việt Nam*”, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.

- Báo cáo đánh giá nghèo theo vùng tại vùng ven biển Miền trung và Tây nguyên do ADB soạn thảo với sự hợp tác của Công ty Giải pháp Việt Nam và ActionAid Việt Nam.

Các công trình nghiên cứu trên đề cập đến vấn đề đói nghèo dưới các góc độ khác nhau cả về lý luận và thực tiễn nhưng chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập đến vấn đề đói nghèo ở huyện Kon Rẫy tỉnh Kon Tum dưới góc độ kinh tế phát triển. Vì vậy, đề tài mà tác giả lựa chọn để nghiên cứu không trùng với các công trình nghiên cứu đã công bố.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn

Mục đích

Luận văn làm rõ thực trạng và nguyên nhân nghèo đói của huyện hiện nay, từ đó đưa ra các giải pháp chủ yếu góp phần XĐGN trên địa bàn huyện.

Nhiệm vụ

- Khái quát một số lý luận về đói nghèo, tiêu chuẩn về đói nghèo của quốc tế và trong nước.

- Nghiên cứu kinh nghiệm XĐGN của một số tỉnh trong nước.

- Tập trung phân tích thực trạng đói nghèo của huyện hiện nay và chỉ ra những nguyên nhân cơ bản gây nên đói nghèo của huyện.
- Xác định các nhân tố tác động đến đói nghèo tại huyện.
- Đề xuất giải pháp, các kiến nghị, khuyến nghị chủ yếu cho việc giải quyết vấn đề XĐGN của huyện trong những năm tới.

4. Phạm vi nghiên cứu

Đói nghèo là một đề tài có phạm vi rộng. Trong phạm vi luận văn cao học tác giả tập trung nghiên cứu một số vấn đề cơ bản sau:

- Khái quát các lý thuyết về đói nghèo; Các chỉ tiêu đánh giá đói nghèo, trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm ở một số tỉnh trong nước về XĐGN để rút ra những kinh nghiệm cho huyện.

- Sử dụng chỉ tiêu thu nhập và mức sống của dân cư để đánh giá tình hình đói nghèo trong huyện Kon Rẫy.

- Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến đói nghèo và đề xuất các giải pháp XĐGN.

- Không gian nghiên cứu: địa bàn huyện Kon Rẫy

- Về thời gian tập trung chủ yếu từ giai đoạn 2006-2010, năm 2011 và một số giải pháp đến 2011-2015.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu luận văn

5.1. Cơ sở lý luận

Dựa trên quan điểm, lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách về XĐGN của Đảng, Nhà nước để nghiên cứu.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng một số phương pháp như: điều tra, khảo sát, thống kê, phân tích, so sánh, tổng hợp, khái quát, hệ thống..., và phương pháp phân tích định lượng.

5.2.1. Phương pháp chọn mẫu điều tra:

5.2.2. *Phương pháp thu thập số liệu:*

5.2.3. *Phương pháp xử lý số liệu thống kê:*

5.2.4. *Phương pháp phân tích kinh tế:*

6. Những đóng góp của luận văn

Phân tích, đánh giá thực trạng đói nghèo ở huyện Kon Rẫy và đưa ra các giải pháp chủ yếu nhằm góp phần giải quyết vấn đề đói nghèo của huyện trong giai đoạn hiện nay.

Luận văn góp phần cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc hoạch định chính sách XĐGN trên địa bàn huyện.

Luận văn có thể làm tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu vấn đề XĐGN ở các địa bàn có đặc thù tương tự như huyện.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận văn gồm 3 chương.

- Chương 1: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về XĐGN.
- Chương 2: Thực trạng đói nghèo và công tác XĐGN ở huyện.
- Chương 3: Giải pháp XĐGN ở huyện trong thời gian tới.

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

1.1. Những vấn đề chung về đói nghèo

1.1.1. Quan niệm về đói nghèo

Trên thế giới có rất nhiều khái niệm về nghèo đói. Khái niệm nghèo của Việt Nam:

Đói là tình trạng của một bộ phận cư dân nghèo có mức sống dưới mức tối thiểu và thu nhập không đủ bảo đảm nhu cầu về vật chất để duy trì cuộc sống. Đó là những hộ dân cư hàng năm thiếu ăn, dứt bữa từ một đến hai tháng, thường vay mượn của cộng đồng và thiếu

khả năng chi trả cho cộng đồng. Đó là nấc thang thấp nhất của nghèo, đây vốn thuần túy là đói ăn, nằm trọn trong phạm trù kinh tế vật chất và khác với đói thông tin, đói hưởng thụ văn hóa, thuộc phạm trù văn hóa tinh thần.

1.1.2. Một số đặc điểm của người nghèo

1.1.2.1. Nhân khẩu học

Người nghèo phổ biến thuộc những hộ có quy mô gia đình lớn nhưng chỉ một, hai thế hệ trong gia đình, mỗi hộ có rất nhiều con và tuổi còn nhỏ, các cặp vợ chồng trẻ hoặc đang tuổi sinh đẻ lại không thực hiện được kế hoạch hoá gia đình trong lúc sản xuất của gia đình rất kém phát triển.

1.1.2.2. Trình độ văn hoá của chủ hộ

Trong các hộ nghèo số chủ hộ có trình độ phổ thông trung học trở lên rất ít, chủ yếu chỉ có trình độ từ phổ thông cơ sở trở xuống, thậm chí có nhiều chủ hộ còn mù chữ. Người nghèo cơ bản không được đào tạo nghề, đây là điều đáng lo ngại nhất với người nghèo và là mối quan tâm của toàn xã hội.

1.1.2.3. Đặc điểm về tài sản, nhà ở, đời sống tinh thần

Mức độ chênh lệch giữa hộ nghèo và hộ giàu không những chỉ biểu hiện ở thu nhập hay chi tiêu mà còn thấy ở sự gia tăng khá nhanh khoảng cách về mức độ mua sắm tài sản, phương tiện phục vụ sản xuất và đời sống tinh thần, đa số các hộ nghèo và người nghèo còn gặp rất nhiều khó khăn.

1.1.2.4. Người nghèo dễ bị tổn thương

Nguy cơ dễ bị tổn thương của người nghèo thể hiện ở chỗ: những khó khăn đột biến, rủi ro đến với gia đình, những cuộc khủng hoảng xảy ra đối với cộng đồng,... thường gây thiệt hại rất lớn đối

với những người đói nghèo, đó là nét đặc trưng rất cơ bản của các xã hội khác nhau.

1.1.3. Vai trò, ý nghĩa của xóa đói giảm nghèo

1.1.3.1. Vai trò của xóa đói giảm nghèo

Giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ biện chứng với nhau. Tăng trưởng kinh tế tạo ra cơ sở, điều kiện vật chất để giảm nghèo. Ngược lại, giảm nghèo là nhân tố đảm bảo cho sự tăng trưởng kinh tế bền vững.

1.1.3.2. Ý nghĩa của xóa đói giảm nghèo

- Xóa đói giảm nghèo đối với phát triển kinh tế

Nghèo đói đi liền với lạc hậu, chậm phát triển là trở ngại lớn cản trở con đường phát triển kinh tế của mỗi vùng cũng như của các quốc gia. Nghèo đói có ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự hưng, thịnh của quốc gia, chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

- Đối với chính trị xã hội

Nghèo đói về kinh tế sẽ ảnh hưởng đến các mặt xã hội chính trị. Các tệ nạn xã hội phát sinh, đạo đức bị suy đồi, an ninh xã hội không được đảm bảo có thể dẫn đến rối loạn xã hội.

- Đối với các vấn đề văn hóa

Từ nghèo đói về kinh tế dẫn đến nghèo đói về văn hoá. Đây là một chướng ngại vật đối với phát triển của cả cộng đồng, kìm hãm sự phát triển xã hội.

1.1.4. Tiêu chí xác định nghèo đói và chuẩn nghèo đói

1.1.4.1. Tiêu chí xác định nghèo và chuẩn nghèo của thế giới

Hiện nay, Ngân hàng thế giới đưa ra các chỉ tiêu đánh giá mức độ giàu, nghèo của các quốc gia dựa vào mức "thu nhập quốc dân" bình quân tính theo đầu người trong một năm với 2 cách tính đó là: Phương pháp Atlas tức là tính theo tỷ giá hối đoái và tính bằng đô la

Mỹ. Phương pháp PPP (purchasing power parity), là phương pháp tính theo sức mua tương đương và cũng tính bằng đô la Mỹ.

Theo phương pháp thứ hai, muốn tìm ra mức chuẩn nghèo đói chung trên cơ sở điều tra thu nhập, chi tiêu của hộ gia đình và giá cả hàng hóa, thực hiện phương pháp tính "rõ hàng hóa" sức mua tương đương để tính được mức thu nhập dân cư giữa các quốc gia có thể so sánh. Ngân hàng thế giới đã tính mức năng lượng tối thiểu cần thiết cho một người để sống là 2.100 calo/ngày. Với mức giá chung của thế giới để đảm bảo mức năng lượng đó cần khoảng 1USD/người/ngày. Với mức trên, ước tính hiện có trên 900 triệu người trên thế giới đang sống trong nghèo đói.

1.1.4.2. Tiêu chí xác định nghèo và chuẩn nghèo của Việt Nam

Phương pháp xác định chuẩn nghèo đói theo tiêu chuẩn quốc gia, phương pháp của Bộ LĐ-TB&XH.

1.2. Nội dung và tiêu chí đánh giá nghèo đói và xóa đói giảm nghèo

1.2.1. Quan niệm về xóa đói, giảm nghèo

Xóa đói là làm cho bộ phận dân cư nghèo sống dưới mức tối thiểu và thu nhập không đủ đảm bảo nhu cầu về vật chất để duy trì mức sống, từng bước nâng cao mức sống đến mức tối thiểu và có thu nhập đủ để đảm bảo nhu cầu về vật chất để duy trì cuộc sống.

Giảm nghèo là làm cho bộ phận dân cư nghèo nâng cao mức sống, từng bước thoát khỏi tình trạng nghèo. Điều này được thể hiện ở tỷ lệ % và số lượng người nghèo giảm xuống. Nói một cách khác, giảm nghèo là quá trình chuyển bộ phận dân cư nghèo lên một mức sống cao hơn. Ở khía cạnh khác, giảm nghèo là chuyển từ tình trạng có ít điều kiện lựa chọn sang tình trạng có đầy đủ điều kiện lựa chọn hơn để cải thiện đời sống mọi mặt của mỗi người.

1.2.2. Nội dung cơ bản của xóa đói, giảm nghèo

- Thứ nhất là tăng thu nhập cho người nghèo, vùng nghèo:

- Thứ hai là tăng khả năng tiếp cận các nguồn lực phát triển và dịch vụ công đối với người nghèo, vùng nghèo.

- Thứ ba là giảm thiểu sự tổn thương cho người nghèo để XĐGN mang tính bền vững:

- Thứ tư là XĐGN trước hết phải ưu tiên các đối tượng chính sách, vùng cách mạng, giải quyết vấn đề kinh tế với chính trị-xã hội.

1.2.3. Một số tiêu chí đánh giá nghèo đói và XĐGN

Để đánh giá nghèo đói và xóa đói giảm nghèo, luận văn sử dụng một số tiêu chí cơ bản sau:

1.2.3.1. Số hộ nghèo đói theo chuẩn quốc gia và sự thay đổi số hộ nghèo đói qua các năm.

1.2.3.2. Tỷ lệ hộ nghèo đói và sự thay đổi của tỷ lệ hộ nghèo đói

1.2.3.3. Số hộ thoát nghèo đói và số hộ phát sinh nghèo đói

1.2.3.4. Mức độ bao phủ và hiệu quả của các chương trình xóa đói giảm nghèo..

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến xóa đói giảm nghèo

Khi nghiên cứu tác động của các nhân tố đến vấn đề nghèo đói người ta có thể chia thành những nhóm nhân tố sau đây:

1.3.1. Thiên tai, dịch bệnh, mất mùa

1.3.2. Ảnh hưởng do suy thoái kinh tế

1.3.3. Thiếu nguồn lực sản xuất

1.3.4. Nhóm nhân tố thuộc về bản thân các hộ đói, nghèo

1.3.4.1. Trình độ học vấn thấp, thiếu kiến thức, thiếu kỹ năng sống và kinh nghiệm làm ăn

1.3.4.2. Tâm lý tự ti, ý lại trông chờ sự hỗ trợ của Nhà nước, cộng đồng

1.3.4.3. Tỷ lệ người phụ thuộc cao

1.3.4.4. Bệnh tật, sức khỏe yếu

1.3.5. Chính sách vĩ mô

1.3.5.1. Lạm phát:

Lạm phát đang khoét sâu vào nghèo đói, thu nhập đuổi không kịp với giá sinh hoạt. Vòng xoáy của lạm phát có thể nhấn chìm nỗ lực cải thiện chất lượng sống của người dân nghèo.

1.3.5.2. Thất nghiệp:

Người nghèo chạy ăn từng bữa không có tích lũy về tiền bạc, tài sản khi bị thất nghiệp thu nhập không có buộc phải vay nặng lãi để lo cho cuộc sống và họ bị rơi vào hoàn cảnh rất khó khăn.

1.3.5.3. Xuất khẩu:

Thị trường xuất khẩu không ổn định làm cho sản phẩm của người nông dân sản xuất ra thường bị ép giá và điệp khúc "được mùa thì rớt giá" cứ lặp đi lặp lại.

1.4. Kinh nghiệm xóa đói giảm nghèo của một số địa phương ở Việt Nam

1.4.1. Kinh nghiệm xóa đói giảm nghèo của một số địa phương trong nước

Kinh nghiệm xóa đói giảm nghèo từ tỉnh Lâm Đồng, huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh, Thọ Xuân-Thanh Hóa, Lục Ngạn-Bắc Giang.

1.4.2. Những bài học rút ra đối với huyện Kon Rẫy trong xóa đói giảm nghèo.

Kết luận chương 1: Tác giả đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về nghèo đói và xóa đói giảm nghèo như quan niệm về nghèo đói, quan niệm về xóa đói giảm nghèo, tiêu chí để xác định nghèo đói, đặc điểm của người nghèo, những nhân tố tác động đến đói nghèo. Ngoài ra, tác giả còn nghiên cứu kinh nghiệm của một số tỉnh trong XDGN có điều kiện tương tự như huyện Kon Rẫy.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG ĐÓI NGHÈO VÀ CÔNG TÁC XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở HUYỆN KON RẪY

2.1. Đặc điểm chung về tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

- Vị trí địa lý: Kon Rẫy là một huyện miền núi vùng cao độ cao trung bình 900 -1.200 m , nằm ở phía đông nam tỉnh Kon Tum có tọa độ địa lý nằm trong khoảng từ 14⁰19'55'' đến 14⁰46'10'' vĩ độ bắc, 108⁰03'45'' đến 108⁰22'40'' kinh độ đông.

- Kon Rẫy có diện tích tự nhiên là 91.134,55 ha, phía Đông giáp huyện Kon Plông và tỉnh Gia Lai, phía Tây giáp thành phố Kon Tum và huyện Đăk Hà, phía Nam giáp tỉnh Gia Lai, phía Bắc giáp huyện Kon PLông và Đăk Hà.

- Khí hậu: Kon Rẫy nằm ở tiểu vùng khí hậu Tây Trường Sơn, thuộc vùng khí hậu nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình trong năm dao động 20-22⁰C. Lượng mưa trung bình 2.000-2.200 mm. Kon Rẫy có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô.

2.1.2. Đặc điểm kinh tế:

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2006-2010 đạt 14,77%/năm. Tổng giá trị sản xuất (GTSX) năm 2010 của huyện đạt 364.554 triệu đồng, bình quân mỗi năm GTSX tăng 26,644%. Ngành nông lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn 57,39%; ngành công nghiệp- xây dựng chiếm 29,83%. Ngành thương mại - dịch vụ chiếm 12,78%. Thu nhập bình quân đầu người đã tăng lên đáng kể từ 4,3 triệu đồng năm 2005 lên khoảng 8,4 triệu đồng vào năm 2010.

2.1.3. Đặc điểm xã hội

* *Dân số:* Đến năm 2010 toàn huyện hiện có 22.792 người với 5.259 hộ, trong đó dân tộc thiểu số chiếm 66,44% dân số, trung bình một hộ có 4,33 nhân khẩu. Mật độ dân số trung bình 24 người/km²

và có sự chênh lệch khá lớn giữa thị trấn Đắk Rve và các xã trong huyện. Tỷ lệ tăng dân số giảm dần qua các năm, đến năm 2010 còn 1,85%, tỷ lệ sinh con thứ 3 là 18,5%.

* *Lao động*: Toàn huyện có 11.866 lao động chiếm khoảng 52% dân số, lao động nông nghiệp chiếm đa số với 89,48%, lao động phi nông nghiệp chiếm 10,52%. Hàng năm đã giải quyết việc làm cho 564 lao động góp phần giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp xuống còn 4,1% và tỷ lệ hộ đói nghèo xuống còn 23,18%.

* *Giáo dục- Đào tạo*: Trang thiết bị dạy và học ngày càng được nâng lên; hệ thống trường, lớp học được mở rộng đến các thôn, làng có 07/07 xã, thị trấn có trường THCS và thành lập Trung tâm giáo dục thường xuyên. Đội ngũ giáo viên đảm bảo về số lượng và chất lượng, tỷ lệ học sinh được huy động đến lớp đạt 98%. Huyện đã được công nhận kết xóa mù, phổ cập giáo dục tiểu học và THCS.

* *Y tế - văn hoá*:

- Toàn huyện có 107 cán bộ y tế, trong đó: có 09 bác sỹ đạt 75% chỉ tiêu, bình quân 4,13 bác sỹ/vạn dân; tuyến xã có 34 cán bộ, bình quân 4,85 cán bộ/xã đạt 80,83% chỉ tiêu; 100% trạm y tế đều có y sỹ đa khoa. Có 7 trạm y tế, 01 trung tâm y tế và 01 phòng khám đa khoa khu vực. Hoàn thành đưa vào sử dụng một bệnh viện huyện.

- Giá trị văn hóa của các dân tộc được chú trọng; công tác phát thanh - truyền hình ngày càng được nâng cao về chất lượng, đã phủ sóng đài phát thanh đến 100% thôn, làng, 90% số hộ được xem truyền hình...

* *Một số kế cấu hạ tầng kinh tế xã hội chủ yếu*:

- Hệ thống giao thông đã được tỉnh và huyện quan tâm đầu tư. Toàn huyện có 98,54 km đường liên xã, đường liên thôn. Có 7/7 xã, thị trấn có đường ô tô lưu thông đến trung tâm cả hai mùa. Tuy

nhiên, có hơn 40 km đường tỉnh lộ 677 đi xã Đăk Kôi là đường đất mùa mưa lưu thông rất khó khăn. Mạng lưới điện đã đến 100% xã, thị trấn với trên 90% số hộ được sử dụng điện; 89,20% số hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

2.1.4. Tiềm năng và lợi thế:

- Huyện Kon Rẫy nằm trên Quốc lộ 24, trung tâm huyện lỵ cách thành phố Kon Tum 40 km, cách khu công nghiệp và cảng biển Dung Quất 185 km. Vị trí địa lý này sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi cuốn hút vào sự phát triển và chịu ảnh hưởng lớn của những khu vực này trong quá trình giao lưu kinh tế, thu hút đầu tư.

- Có diện tích đất đai rộng lớn đa dạng phong phú rất phù hợp cho việc phát triển kinh tế nông nghiệp, trồng cây công nghiệp lâu năm, phát triển nghề lâm nghiệp và chăn nuôi đại gia súc.

- Huyện Kon Rẫy là nơi đầu nguồn của các hệ thống sông lớn, vì vậy Kon Rẫy còn có vị trí rất quan trọng về môi trường - sinh thái và đa dạng sinh học. Nguồn nước dồi dào, nhiều sông suối, địa hình dốc là tiềm năng lớn để phát triển thủy điện, thủy lợi và du lịch.

2.2. Thực trạng đói nghèo ở huyện Kon Rẫy.

2.2.1. Thực trạng nghèo đói chung của cả huyện Kon Rẫy

2.2.1.1. Tình hình xóa đói giảm nghèo của huyện Kon Rẫy

Toàn huyện năm 2006 có 2.230 hộ nghèo chiếm 51,91%, 2,68% hộ giàu chiếm; 9,33% hộ khá; 28,49% hộ trung bình và 7,59% hộ cận nghèo. Qua 5 năm số hộ nghèo của huyện giảm đáng kể, từ 2.230 hộ năm 2006 giảm xuống còn 1.227 hộ cuối năm 2010, giảm 1.003 hộ, số hộ giàu, khá hàng năm đều tăng. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo và tái nghèo của huyện vẫn còn cao cho thấy kết quả XDGN của huyện chưa bền vững.

2.2.1.2. Đói nghèo của huyện Kon Rẫy so với các huyện, thành phố trong tỉnh Kon Tum.

Tỷ lệ hộ nghèo của huyện Kon Rẫy cao đứng thứ 4 so với toàn tỉnh năm 2006 tỷ lệ 51,91% cao nhất là huyện Kon Plong 87,84% đến Tu Mơ Rông 76,99% đến Đăk Glei 58,21%. Qua 5 năm thực hiện kết quả đói nghèo của huyện Kon Rẫy giảm xuống còn 23,18% cao đứng thứ 4 toàn tỉnh.

2.2.1.3. Đói nghèo ở các xã, thị trấn trong huyện Kon Rẫy

Toàn huyện có 06 xã, 01 thị trấn trong đó có 3 xã cực kỳ nghèo với tỷ lệ hộ nghèo rất cao xã Đăk Pnê tỷ lệ hộ nghèo 95,92%, xã Đăk Kôi 75,76%, xã Đăk Tơ Re 65,66%, xã Tân Lập có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất trong huyện cũng chiếm 29,67%.

2.2.2. Thực trạng các hộ đói nghèo của huyện Kon Rẫy

Để có số liệu thực tế phục vụ việc nghiên cứu của đề tài, tôi đã tiến hành điều tra 200 hộ đói, nghèo thuộc 3 xã, 01 thị trấn:

2.2.2.1. Các nguồn sinh kế chủ yếu của các hộ đói nghèo

Thực tế các hộ nghèo và các hộ mới tái nghèo chỉ có nguồn thu chính từ sản xuất nông nghiệp và nhận trợ cấp xã hội.

2.2.2.2. Tình hình sử dụng đất đai của các hộ nghèo

2.2.2.3. Về trình độ văn hoá của chủ hộ

2.2.2.4. Tình hình nhà ở, phương tiện sinh hoạt chủ yếu

2.2.2.5. Tư liệu sản xuất của các hộ nghèo

2.3. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến xóa đói giảm nghèo của huyện Kon Rẫy

2.3.1. Thiên tai, dịch bệnh, mất mùa

Người dân còn chịu nhiều rủi ro trong cuộc sống, sản xuất mà chưa có các thiết chế phòng ngừa hữu hiệu. Các hộ gia đình nghèo rất dễ tổn thương bởi những khó khăn hàng ngày và những biến động

bất thường xảy ra đối với cá nhân, gia đình hay cộng đồng. Do nguồn thu nhập của họ rất thấp, bấp bênh, khả năng tích lũy kém nên họ khó có khả năng chống chọi với những biến cố xảy ra trong cuộc sống như: mất mùa, thiên tai, dịch bệnh, sâu bệnh. Hiện nay trên toàn huyện số hộ bị ảnh hưởng thiên tai, dịch bệnh, mất mùa chiếm một tỷ lệ đáng kể 914 hộ chiếm 34,45% trong tổng số hộ nghèo của huyện

2.3.2. Suy thoái kinh tế

Suy thoái kinh tế ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất kinh doanh, gây nên rủi ro về giá sản phẩm đầu vào và đầu ra do biến động của thị trường thế giới và khu vực như khủng hoảng về dầu mỏ làm tăng giá đầu vào làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí sinh hoạt hàng ngày của người dân, nông sản sản xuất ra tiêu thụ khó khăn, mất giá.

2.3.3. Thiếu nguồn lực sản xuất

Vốn, đất đai là điều kiện cơ bản và hết sức cần thiết để đầu tư sản xuất kinh doanh, phục hồi năng lực sản xuất và tạo ra năng lực sản xuất mới. Qua điều tra tình hình đói nghèo của huyện Kon Rẫy 5 năm qua cho thấy, trong tổng số 2.653 hộ nghèo của huyện có tới 1.674 hộ nghèo thiếu vốn (chiếm 63,1%) và 827 hộ nghèo thiếu đất hoặc đất xấu (chiếm 31,17%).

2.3.4. Các nhân tố thuộc về bản thân các hộ nghèo, đói

2.3.4.1. Trình độ học vấn thấp, thiếu kiến thức, thiếu kỹ năng sống và kinh nghiệm làm ăn

Những người nghèo là những người có trình độ học vấn thấp, ít có cơ hội kiếm được việc làm tốt, ổn định. Mức thu nhập của họ hầu như chỉ bảo đảm nhu cầu dinh dưỡng tối thiểu và do vậy không có điều kiện để nâng cao trình độ của mình trong tương lai để thoát nghèo. Thực tế ở Kon Rẫy cho thấy, nhiều hộ nghèo không có điều

kiện cha, mẹ buộc con mình phải bỏ học đi làm nuôi gia đình. Đó là nguyên nhân dẫn tới đói nghèo trong tương lai khi các em trưởng thành. Đa số các hộ nghèo ở Kon Rẫy trình độ học vấn của người nghèo chỉ có trình độ tiểu học. Vì vậy, họ không tiếp nhận được chuyển giao công nghệ mới về chăn nuôi, trồng trọt và hoạt động tiểu thủ công nghiệp, nên họ không tự tìm ra được cách là ăn hiệu quả, chưa học tập được cách làm giàu của người giàu. Mặt khác họ thiếu cả kiến thức sơ đẳng về phòng chống thiên tai, phòng trừ sâu bệnh, quản lý, sử dụng vốn. Nhiều hộ do không có kiến thức hoặc kinh nghiệm trong sản xuất, nên khi có vốn không quản lý tốt hay sử dụng không hiệu quả khiến cho đồng vốn thất thoát không trả được nợ nên nghèo vẫn hoàn nghèo.

2.3.4.2. Tâm lý tự ti, ý lại trông chờ sự hỗ trợ

Theo khảo sát thu thập thông tin bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp chủ hộ và cán bộ chủ chốt ở xã, tâm lý tự ti, mặc cho số phận bằng lòng với hiện tại thiếu ý chí vươn và đặc biệt là tâm lý ý lại vào những chế độ chính sách của nhà nước họ không muốn thoát nghèo để được hưởng chế độ, chính sách con cái họ được ưu tiên chiếm một tỷ lệ đáng kể 45,52% đây là một rào cản rất lớn trong công tác xóa đói giảm nghèo. Một số hộ lười lao động, khi có vốn sử dụng không đúng dẫn đến không trả được nợ, theo số liệu điều tra số hộ lười lao động 101 hộ chiếm 3,81%.

2.3.4.3. Tỷ lệ người phụ thuộc cao

Qui mô hộ gia đình là nhân tố quan trọng có ảnh hưởng đến mức thu nhập bình quân của các thành viên trong hộ. Đông con vừa là nguyên nhân vừa là hệ quả của nghèo, đói. Tỷ lệ sinh trong các hộ gia đình nghèo còn rất cao. Đông con, thiếu lao động là một trong những đặc điểm của các hộ gia đình nghèo. Theo kết quả điều tra,

hiện nay ở Kon Rẫy số hộ nghèo do đông con, thiếu lao động, neo đơn cũng chiếm tới 22,92%. Tỷ lệ người ăn theo cao trong các hộ nghèo còn có nghĩa là nguồn lực về lao động còn thiếu, đây cũng chính là một nguyên nhân dẫn đến tình trạng nghèo đói của họ.

2.3.4.4. Bệnh tật, sức khỏe yếu

Vấn đề bệnh tật và sức khỏe yếu ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập và chi tiêu của người nghèo, làm họ rơi vào vòng luẩn quẩn của đói nghèo. Họ phải chịu hai gánh nặng, một là mất đi thu nhập từ lao động, hai là chi phí cao cho việc khám, chữa bệnh. Do vậy, chi phí chữa bệnh là gánh nặng đối với người nghèo và đẩy họ đến chỗ vay mượn, cầm cố tài sản để có tiền trang trải chi phí, dẫn đến tình trạng càng có ít cơ hội cho người nghèo thoát khỏi vòng nghèo đói. Hiện tại trên toàn huyện số hộ bệnh tật, sức khỏe yếu cũng chiếm tỷ lệ đáng kể 16,28% tương ứng 432 hộ, vấn đề XĐGN đối với số hộ này là hết sức khó khăn, cơ bản nhờ vào nguồn trợ cấp xã hội và sự hảo tâm của nhân dân và các đơn vị trên địa bàn.

2.3.5. Chính sách vĩ mô

2.3.5.1. Lạm phát

Lạm phát đang khoét sâu vào nghèo đói. Thu nhập thực của người lao động sụt giảm vì không đuổi kịp nổi tốc độ tăng giá.

2.3.5.2. Thất nghiệp:

Các nỗ lực xóa đói giảm nghèo trên toàn cầu không thể thành công nếu cộng đồng quốc tế không giải quyết được nạn thất nghiệp và đảm bảo cho cuộc sống bền vững. Người nghèo chạy ăn từng bữa không có tích lũy về tiền bạc, tài sản khi bị thất nghiệp thu nhập không có buộc phải vay nặng lãi để lo cho cuộc sống và họ bị rơi vào hoàn cảnh rất khó khăn.

2.3.5.3. Xuất khẩu:

Việt Nam xuất khẩu sản phẩm thô chưa qua chế biến, thị trường xuất khẩu không ổn định làm cho sản phẩm của người nông dân sản xuất ra thường bị ép giá và điệp khúc "được mùa thì rớt giá" cứ lặp đi lặp lại.

2.4. Phân tích các chính sách xóa đói giảm nghèo

2.4.1. Các chính sách của Trung ương

2.4.1.1. Các chính sách dự án tạo điều kiện cho người nghèo phát triển sản xuất tăng thu nhập.

2.4.1.2. Chính sách tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội

2.4.1.3. Nhóm các chính sách, dự án nâng cao năng lực và nhận thức

2.4.2. Các chính sách của Địa phương

1. Huy động các nguồn lực cùng với Chương trình 135 giai đoạn II đảm bảo đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng mỗi xã ít nhất 1,4 tỷ đồng/xã/năm.

2. Bù, hỗ trợ lãi suất 0,3%/tháng cho hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số vay vốn theo dự án.

3. Cơ chế đặc thù để thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư sản xuất kinh doanh tại các xã trọng điểm ĐBKK.

4. Hỗ trợ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công, dịch vụ "đầu vào", "đầu ra" cho hộ nông dân.

2.4.3. Huy động các nguồn lực để tăng cường vốn cho công cuộc xóa đói giảm nghèo trên địa bàn huyện

Qua 5 năm các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể xã hội đã tích cực vận động huy động các nguồn lực để xóa được 435 căn nhà tạm cho người nghèo và đồng bào DTTS

trên địa bàn huyện với tổng giá trị 10.558 triệu đồng góp phần cùng với địa phương đẩy nhanh việc xóa nhà tạm trên địa bàn.

2.4.4. Những hạn chế trong công tác xóa đói giảm nghèo ở huyện Kon Rẫy.

Về tư tưởng nhận thức

Lĩnh vực đầu tư các chương trình của TW và địa phương

Kết luận chương 2: Công tác xóa đói giảm nghèo của huyện Kon Rẫy trong những năm qua đã đạt được những thành công đáng kể. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 51,91% đầu năm 2006 xuống còn 23,18% năm 2010. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo năm 2010 vẫn còn rất cao so với mức bình quân chung cả tỉnh. Kết quả nghiên cứu cho thấy nguyên nhân nghèo của huyện Kon Rẫy là do thiên tai, dịch bệnh, mất mùa; Suy thoái kinh tế; Thiếu nguồn lực sản xuất; Trình độ học vấn thấp, thiếu kiến thức, thiếu kỹ năng, kinh nghiệm làm ăn; Tâm lý tự ti, ỉ lại, lười lao động; Tỷ lệ người phụ thuộc cao; Bệnh tật, sức khỏe yếu và Chính sách vĩ mô (lạm phát, thất nghiệp, xuất khẩu).

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở HUYỆN KON RẪY TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1. Chủ trương, quan điểm của Đảng và Nhà nước về xóa đói giảm nghèo

XĐGN- Chủ trương nhất quán của Đảng trong chiến lược phát triển đất nước. Hội nghị Trung ương lần thứ 5 (khóa VII) đã đề ra chủ trương XĐGN trong chiến lược phát triển nông thôn, nông nghiệp và nông dân cũng như trong chiến lược phát triển chung của xã hội và đã trở thành một chủ trương chiến lược, nhất quán, liên tục được bổ sung, hoàn thiện qua các kỳ Đại hội của Đảng.

3.2. Mục tiêu của tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2015

3.3. Định hướng, mục tiêu XDGN của huyện Kon Rẫy

3.3.1. Mục tiêu tổng quát

3.3.2. Mục tiêu cụ thể

Bảng 3.2. Mục tiêu cụ thể phát triển KTXH và XDGN huyện

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Dự kiến	
			2011	2015
1. Tỷ lệ tăng dân số	%	1,85	1,80	1,58
2. Tỷ lệ hộ nghèo	%	23,18	50,45	30
3. Số người được tạo việc làm	Người	200	250	650
4. Thu nhập/người/năm	Tr.đ	8,801	9,92	15,47

Nguồn số liệu Văn kiện ĐH Đảng bộ huyện XVII

3.4. Những thách thức trong việc xóa đói giảm nghèo

Trong phát triển kinh tế đất nước gắn với giải quyết các vấn đề xã hội, đảm bảo an sinh xã hội trong đó nhiệm vụ xóa đói giảm nghèo luôn coi là vấn đề nhiều khó khăn và thách thức nhất.

3.4.1. Vấn đề tái nghèo, cận nghèo

3.4.2. Với xu hướng nghèo tập trung vào đối tượng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa

3.4.3. Việc triển khai chính sách của Chính phủ và khả năng tiếp cận nguồn lực XDGN còn chậm, hiệu quả thấp.

3.5. Giải pháp nhằm xóa đói giảm nghèo huyện Kon Rẫy

3.5.1. Giải pháp về tổ chức

Kiện toàn Ban XDGN các cấp

3.5.2. Giải pháp về tập huấn kỹ thuật và hỗ trợ sản xuất

Tăng cường cán bộ kỹ thuật bồi dưỡng nghiệp vụ sản xuất, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật cho hộ nghèo đưa giống mới, giống có năng suất chất lượng cao, cùng với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho từng hộ hoặc một nhóm hộ người của từng xã, từng vùng.

3.5.3. Tập trung nguồn lực để XDGN các xã ĐBKK của huyện

Từ những nguồn vốn của Trung ương và Địa phương nên ưu tiên nguồn lực đầu tư hoàn thiện các công trình thiết yếu để đảm bảo đủ lớp học, phòng học kiên cố, xóa các phòng học tạm bợ, cần tạo các nguồn tài chính đa dạng để xây dựng CSHT về giao thông để họ tiếp cận với thông tin, tri thức giảm bớt sự cô lập về mặt địa lý, đặc biệt chú trọng đầu tư hệ thống thủy lợi, kênh mương để từ đó có thể giải quyết một lúc 2 vấn đề lớn: nâng dần độ đồng đều về năng suất, tăng sản lượng chung trong vùng và giúp các hộ nghèo đói không có vốn đầu tư cho việc bơm nước tưới tiêu, mua vật tư cải tạo đất.

3.5.4. Giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số

Để giúp người đồng bào DTTS nghèo thoát nghèo một cách bền vững chính quyền các cấp nên chọn giải pháp đưa một số hộ người kinh biết làm kinh tế vào sống cùng các thôn, làng đồng bào DTTS, giúp họ học hỏi cách làm kinh tế, tự mình vươn lên trong cuộc sống. Lúc đầu Chính quyền cấp cho các hộ dân tình nguyện được chọn đưa vào sống cùng với đồng bào DTTS một số diện tích đất, hỗ trợ một số kinh phí, vật tư... ban đầu để họ phát triển kinh tế làm tấm gương cho các hộ đồng bào DTTS phấn đấu noi theo.

3.5.5. Đẩy mạnh công tác dạy nghề và hỗ trợ việc làm cho người nghèo, đồng bào DTTS.

Muốn XDGN phải tập trung đẩy mạnh công tác dạy nghề và hỗ trợ việc làm cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tạo điều kiện cho người nghèo phát triển sản xuất, ổn định đời sống, làm giàu chính đáng. Tuy nhiên, phải có cơ chế ràng buộc những đối tượng có giấy chứng nhận học nghề được ưu tiên cho vay vốn sản xuất.

3.5.6. Các chủ trương, giải pháp XĐGN nên lấy già làng, người phụ nữ làm trung tâm trung để tuyên truyền và giáo dục.

Già làng có thể coi là người trụ cột trong bản, làng có tiếng nói quan trọng nhất trong bản, làng đại diện cho làng, bản. Người phụ nữ trong gia đình người DTTS có thể coi là trụ cột trong gia đình, chế độ hôn nhân của người DTTS ở huyện Kon Rẫy là chế độ mẫu hệ.

3.5.7. Tiếp tục đẩy mạnh việc giao khoán quản lý bảo vệ rừng cho đồng bào DTTS sống gần rừng

Người đồng bào DTTS họ gắn bó chặt chẽ với rừng để bảo tồn và phát triển nguồn tài nguyên quý giá nên đẩy mạnh việc giao khoán quản lý bảo vệ rừng cho các hộ nghèo đồng bào DTTS sống gần rừng để họ hưởng lợi từ việc quản lý bảo vệ rừng và khai thác lâm sản phụ dưới tán rừng tăng thu nhập đồng thời phải có biện pháp và yêu cầu cam kết không được phá rừng.

3.5.8. Có chính sách sử dụng đất một cách hợp lý

Huyện còn 14.558 ha diện tích đất chưa sử dụng nên giao cho những hộ nghèo còn thiếu đất sản xuất hoặc đất xấu để tăng gia sản xuất tăng thêm thu nhập hướng họ trồng cây công nghiệp (Cao su, bời lời...) mỗi hộ khoảng từ 1,5 – 2 ha bằng cách lồng ghép các nguồn vốn chương trình, dự án .

3.5.9. Thành lập mô hình ngân hàng lương thực cộng đồng

Các hộ nghèo thường bị thiếu lương thực từ 1-2 tháng cho đến mùa thu hoạch các hộ này mua gạo của tư thương bằng cách đổi lúa non, mì non, cà phê non... cho tư thương với lãi suất rất cao khoảng từ 200-300% đến vụ thu hoạch tư thương gần như thu hết sản lượng sản xuất của các hộ vay. Để giải quyết vấn đề này huyện nên thành lập các ngân hàng lương thực cộng đồng tại các thôn, làng ở các xã, thị trấn để cho vay các hộ đói giáp hạt nhằm giải quyết vấn đề bán

lúa non, mì non, cà phê non... giảm gánh nặng nợ nần cho các hộ nghèo góp phần XDGN.

3.5.10. Huy động sức mạnh từ các tổ chức hiệp, hội giúp hộ nghèo biết cách làm ăn để thoát nghèo:

Vai trò của Hội phụ nữ, Hội nông dân, Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh... rất lớn trong việc tuyên truyền chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước đến người dân đặc biệt là trong công cuộc xóa đói giảm nghèo.

Ngoài các giải pháp trên việc xóa đói giảm nghèo cũng cần quan tâm kết hợp thêm một số giải pháp sau:

3.5.11. Chính sách về y tế, dân số và kế hoạch hoá gia đình

3.5.12. Chính sách xã hội

3.5.13. Chính sách tín dụng

3.5.14. Giải pháp chuyển dịch CCKT nông nghiệp nông thôn

3.5.15. Chính sách hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ cho người nghèo

3.5.16. Giải pháp về tuyên truyền

Kết luận chương 3: Trên cơ sở thực trạng đói nghèo của Kon Rẫy ở chương 2 và từ nhận định về những thách thức trong việc xóa đói giảm nghèo, tác giả đưa ra những giải pháp xóa đói giảm nghèo đó là tập trung nguồn lực để xóa đói giảm nghèo cho các xã đặc biệt khó khăn của huyện, giảm nghèo cho người DTTS, đào tạo nghề và hỗ trợ việc làm cho người nghèo, việc giao khoán quản lý bảo vệ rừng cho đồng bào nghèo DTTS sống gần rừng, đưa người kinh biết làm kinh tế vào sống chung ở các thôn, làng giúp, hướng dẫn cho người DTTS, người nghèo biết cách làm ăn...

KẾT LUẬN

XĐGN là một mục tiêu mang tính chất chiến lược của Đảng và Nhà nước ta trong công cuộc đổi mới và xây dựng đất nước. Xóa hẳn tình trạng đói của một bộ phận dân cư đối với việc khuyến khích làm giàu hợp pháp là vấn đề được Đảng, các cấp chính quyền, các tổ chức quốc tế, các tổ chức từ thiện luôn quan tâm nghiên cứu tìm ra các giải pháp nhằm đem lại hiệu quả thiết thực. Trong qua trình nghiên cứu thực hiện đề tài tại huyện Kon Rẫy tỉnh Kon Tum về công tác XĐGN tôi có những kết luận chủ yếu sau:

Kon Rẫy là một huyện nghèo nhưng có rất nhiều tiềm năng phát triển kinh tế như về đất đai, lao động, thủy điện và rừng.

Huyện đã thành lập Ban chỉ đạo XĐGN, tỷ lệ hộ nghèo của huyện giảm từ 51,91% năm 2006 xuống còn 23,18% năm 2010; do có chuẩn nghèo mới được ban hành cho giai đoạn 2011-2015 nên năm 2011 số hộ nghèo đang ở mức 50,45%. Đồng thời đưa ra các chương trình hành động cụ thể nhằm làm giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo của huyện trong những năm tới. Tuy nhiên, các giải pháp chưa đem lại hiệu quả thiết thực mà mới tạm cắt được cơn sốt nghèo, do tỷ lệ tái nghèo của huyện còn ở mức cao.

Các hộ nghèo, xã nghèo ở huyện Kon Rẫy còn trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Trung ương, tỉnh, huyện chưa thực sự cố gắng vươn lên thoát nghèo, các hộ không thuộc hộ nghèo thì muốn được sổ hộ nghèo còn các hộ nghèo thì không muốn thoát nghèo để được hưởng chế độ chính sách. Đa số hộ nghèo đều có vài nguyên nhân dẫn đến nghèo đói, vì vậy cần lồng ghép các chương trình phát triển KT-XH với chương trình XĐGN của huyện. Các dự án phát triển KT - XH nhằm XĐGN được đầu tư chưa đúng mức, chưa tập trung còn dàn trải.

